TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH Đ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2023/DS-ST
Ngày: 31-7-2023
"*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Anh Việt

2. Ông Nguyễn Phi Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên toà: Ông Trần Thanh Tiền - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2023, về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2023/QĐST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 67/2023/QĐST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lữ Tú P, sinh năm 1958; trú tại: ấp Tân Lập, xã Tân Nhuận Đông, huyện C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp: Chị Hồ Mỹ S, sinh năm 1985; trú tại: khóm Tân Huề, phường Tân Quy Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đ, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 02 năm 2023). (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Bà Trần Thị T, sinh năm 1966; (vắng mặt)

2.2. Ông Bùi Văn N, sinh năm 1953; cùng trú tại: Tổ 2, ấp Tân Bình, xã Tân Nhuận Đông, huyện C, tỉnh Đ. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lữ Tú P- người đại diện theo ủy quyền chị Hồ Mỹ S trình bày:

Bà Lữ Tú P cho bà Trần Thị T, ông Bùi Văn N vay tiền 04 lần, cụ thể: vào tháng 12/2020, số tiền 200.000.000 đồng; tháng 3/2022, số tiền 150.000.000 đồng; tháng 8/2022, số tiền 100.000.000 đồng và tháng 10/2022, số tiền 30.000.000 đồng, tổng cộng 480.000.000 đồng. Thỏa thuận lãi suất 3% mỗi tháng. Từ khi vay đến nay bà T, ông N không trả lãi. Ngày 27/01/2023 bà T, ông N viết giấy nhận nợ xác nhận số nợ nêu trên. Mục đích vay là để bà T làm hụi (do bà T làm chủ hụi).

Ngoài ra, bà Lữ Tú P còn tham gia hụi do bà Trần Thị T làm chủ, bà P tham gia 06 dây hụi. Trong đó có 03 dây hụi bà P đã được lãnh hụi, nhưng bà T giao không đầy đủ và còn nợ số tiền là 376.040.000 đồng; 03 dây hụi còn lại bà P đã đóng hụi sống số tiền là 185.240.000 đồng thì bà T tuyên bố bể hụi. Tổng số tiền hụi bà T còn nợ là 561.280.000 đồng (chi tiết thể hiện trong đơn khởi kiện và lời khai kèm theo).

Nay bà Lữ Tú P yêu cầu bà Trần Thị T và ông Bùi Văn N liên đới trả số tiền vốn vay 480.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Yêu cầu bà Trần Thị T trả số tiền hụi còn nợ là 561.280.000 đồng và yêu cầu trả lãi chậm trả với mức lãi suất 0,85%/ tháng, từ ngày 04/02/2023 (ngày khởi kiện) đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án.

Bị đơn, bà Trần Thị T có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Bà T thừa nhận có vay tiền của bà P số tiền như bà P trình bày. Ngày tháng vay bà không nhớ cụ thể nhưng bắt đầu vay từ năm 2016. Khi vay thỏa thuận lãi suất 5%/tháng. Bà T đã đóng lãi cho bà P đầy đủ đến tháng 12/2022. Ngày 27/01/2023 bà T, ông N viết giấy nhận nợ xác nhận số nợ nêu trên.

Ngoài ra, bà T thừa nhận có làm chủ hụi và bà P là hụi viên, bà T thừa nhận còn nợ tiền hụi của bà P nhưng số tiền không đúng như bà P trình bày. Tuy nhiên, bà T không xuất trình tài liệu để chứng minh số tiền hụi còn nợ.

Ông Bùi Văn N có văn bản trình bày: Ông không có vay tiền của bà P, cũng không sử dụng tiền hụi của bà T nợ bà P.

Bà T, ông N không đồng ý yêu cầu của bà P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu về việc tuân thủ pháp luật tố tụng và nội dung giải quyết vụ án:

- Về tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn không thực hiện quyền và

nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Qua phát biểu tranh luận và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ thể hiện trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lữ Tú P.

- Buộc bà Trần Thị T và ông Bùi văn N liên đới trả cho bà Lữ Tú P số tiền vốn vay là 480.000.000 đồng (*bốn trăm tám mươi triệu đồng*).

- Buộc bà Trần Thị T trả cho bà Lữ Tú P số tiền hụi còn nợ là 561.280.000 đồng (*năm trăm sáu mươi một triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng*).

- Về án phí: bà T phải chịu án phí theo quy định, ông N thuộc trường hợp được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Lữ Tú P có đơn khởi kiện bà Trần Thị T, ông Bùi Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi". Bị đơn cư trú tại huyện C, tỉnh Đ, cho nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa ông Bùi Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà Trần Thị T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà Trần Thị T và ông Bùi Văn N.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của bà P về việc yêu cầu bà Trần Thị T và ông Bùi Văn N liên đới trả số tiền vốn vay 480.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Trên cơ sở trình bày của các đương sự và tài liệu chứng cứ của nguyên đơn cung cấp thể hiện trong hồ sơ và qua tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án bà P đã xuất trình "Giấy xác nhận mượn tiền ngày 27/01/2023", bà T thừa nhận Tờ giấy trên do bà T và ông N ký tên. Ông N có văn bản trình bày không có vay tiền của bà P nhưng không cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luật của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*". Như vậy, việc bà T thừa nhận tình tiết và chứng cứ mà bà P đưa ra thì bà P không phải chứng minh. Ông N không có chứng cứ phản bác chứng cứ mà bà P đưa ra. Trên cơ sở đó, xác định bà T, ông N có vay và còn nợ bà P số tiền 480.000.000 đồng như bà P trình bày là thực tế.

[2.2] Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

"*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại, đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*".

Qua đó, Hội đồng xét xử xét thấy bà P yêu cầu bà T, ông N liên đới trả số tiền vốn vay là 480.000.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Về tiền lãi của số tiền vay, bà T trình bày đã đóng lãi 5%/ mỗi tháng từ khi vay lần đầu năm 2016 và trả lãi liên tục của các khoản vay đến tháng 12/2022 nhưng không cung cấp chứng cứ. Bà P không yêu cầu bà T, ông N trả lãi của số tiền vay nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Xét yêu cầu của bà P yêu cầu bà T trả số tiền hụi còn nợ là 561.280.000 đồng và yêu cầu trả lãi chậm trả với mức lãi suất 0,85%/ tháng, từ ngày 04/02/2023 đến ngày xét xử vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu trả số tiền hụi 561.280.000 đồng: Qua xem xét tài liệu, chứng cứ bà P cung cấp thể hiện trong hồ sơ gồm: "Giấy xác nhận hụi ngày 24/12/2022 ÂL và ngày 12/01/2023" thì số tiền hụi bà P được lĩnh chót được bà T xác nhận "Giấy xác nhận hụi ngày 12/01/2023" còn nợ chưa giao là 377.260.000 đồng (theo tính toán chi tiết của bà P theo biên bản ghi lời khai ngày 20/4/2023 là 376.040.000 đồng). Đồng thời, theo "Giấy xác nhận hụi ngày 24/12/2022 ÂL" bà T xác nhận bà P tham gia 03 dây hụi đã góp hụi nhưng chưa được lĩnh hụi, bà P đã liệt kê tiền hụi sống góp vào của 03 dây hụi nêu trên là 185.240.000 đồng, đến tháng 11/2022 bà T bể hụi. Tổng số tiền hụi bà P đã lĩnh nhưng bà T chưa giao và tiền hụi sống bà P góp vào nhưng do bể hụi bà T còn nợ là 561.280.000 đồng. Bà T thừa nhận có nợ tiền hụi bà P nhưng cho rằng số tiền như bà P trình bày là không đúng. Tuy nhiên, bà T không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền hụi còn nợ bà P theo ý kiến phản bác của mình. Vì vậy, chứng cứ của bà P cung cấp là có căn cứ. Theo đó, chấp nhận yêu cầu của bà P về việc yêu cầu bà T trả số tiền hụi còn nợ là 561.280.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự.

[3.2] Đối với việc bà P yêu cầu bà T trả lãi chậm trả của tổng số tiền hụi còn nợ theo mức lãi suất 0,85%/ tháng, từ ngày 04/02/2023 (ngày khởi kiện) đến ngày xét xử vụ án. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị S trình bày bà P không yêu cầu bà T trả lãi chậm trả của số tiền hụi còn nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa về nội dung vụ án.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án quy định về nghĩa vụ chịu án phí: Do yêu cầu của bà P được chấp nhận nên bà T, ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Đây là vụ án tranh chấp dân sự có giá ngạch. Theo đó, bà T, ông N phải trả cho bà P số tiền vay 480.000.000 đồng,

mức án phí bà T, ông N phải chịu theo quy định là: "*từ 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng là 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng"*. Vì vậy, bà T, ông N phải nộp 23.200.000 đồng, bà T, ông N mỗi người nộp 11.600.000 đồng. Tuy nhiên, ông N có đơn xin miễn nộp án phí và ông N thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông N. Vì vậy, bà T phải nộp 11.600.000 đồng (*mười một triệu sáu trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Đối với yêu cầu của bà P yêu cầu bà T trả số tiền hụi được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Đây là vụ án tranh chấp dân sự có giá ngạch. Theo đó, bà T phải trả cho bà P số tiền hụi là 561.280.000 đồng, mức án phí bà T phải chịu theo quy định là: "*từ 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng là 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng"*. Vì vậy, bà T phải nộp 26.451.000 đồng (*hai mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi một ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng bà T phải nộp 38.051.000 đồng (*ba mươi tám triệu không trăm năm mươi một ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 466; Điều 471 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 12; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lữ Tú P;

Buộc bà Trần Thị T và ông Bùi Văn N liên đới trả cho bà Lữ Tú P số tiền vốn vay còn nợ là 480.000.000 đồng (*bốn trăm tám mươi triệu đồng*).

Buộc bà Trần Thị T trả cho bà Lữ Tú P số tiền hụi còn nợ là 561.280.000 đồng (*năm trăm sáu mươi một triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng*).

2. Về án phí: Bà Trần Thị T phải nộp 38.051.000 đồng (*ba mươi tám triệu không trăm năm mươi một ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Bùi Văn N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lữ Tú P thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Trần Thị T, ông Bùi Văn N vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận **:**
- Tòa án Tỉnh;
- VKS huyện C;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện C;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Hoàng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Hoàng